| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 10 - TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 55/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-02-2026
*"Ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán* - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Vân;

2. Bà Trần Thị Lan Thảo

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Kim Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 937/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1968; nơi thường trú: Tổ 1 ấp TL, xã HĐ, tỉnh Tây Ninh; nơi ở hiện nay: Ấp SM, xã CT, tỉnh Tây Ninh, căn cước công dân số 072168003324, cấp ngày 13-3-2021.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn K**, sinh năm: 1968; địa chỉ: Tổ 1, ấp TL, xã HĐ, tỉnh Tây Ninh, căn cước công dân số 072068003143, cấp ngày 28-6-2021.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21-11-2025 và các lời khai tại Toà án của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu nhau bà và ông Trần Văn K tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân xã HĐ, tỉnh Tây Ninh) vào ngày 10-12-2024. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà riêng tại

ấp TL, xã HĐ, tỉnh Tây Ninh; cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng thời gian sau ông K thường xuyên nhậu nhẹt về gây sự với bà, ông K quen với người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gây gỗ cãi vã nhau, bà đã tha thứ cho ông K vợ chồng hàn gắn tình cảm, nhưng ông K không thay đổi tiếp tục quen với người phụ nữ khác nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, đến đầu tháng 11-2025 do không thể chung sống được nữa nên bà dọn ra ngoài sống riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 02 người con tên Trần Thị Thu H, sinh năm 1989 và Trần Thị Thu N, sinh năm 1990, các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Bị đơn ông Trần Văn K đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không cung cấp bản trình bày ý kiến và cũng không đến Toà án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Tại phiên toà,* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tống đạt văn bản pháp luật và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình 2014, Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T; về hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn K; về con chung: Đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyế; đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Văn K; về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn, ông Trần Văn K có nơi thường trú tại xã HĐ, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Bị đơn, ông Trần Văn K đã được Toà án triệu tập hai lần để tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn K tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh) vào ngày 10-12-2024, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T trình bày cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng thời gian sau ông K thường xuyên nhậu nhẹt về gây sự với bà, ông K quen với người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gây gỗ cãi vã nhau, vợ chồng hàn gắn tình cảm, nhưng ông K không thay đổi tiếp tục quen với người phụ nữ khác nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng sống ly thân từ đầu tháng 11-2025 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, ông K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tạo điều kiện cho các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông K không đến Tòa án cũng như không có văn bản trình bày ý kiến thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặt khác vợ chồng đã sống ly thân khoảng thời gian dài, chứng tỏ hôn nhân giữa ông bà đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông K có 02 người con tên Trần Thị Thu H, sinh năm 1989 và Trần Thị Thu N, sinh năm 1990, các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013684 ngày 28-11-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với  ông Trần Văn K.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn K.

1.2. Về nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013684 ngày 28-11-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND KV 10 Tây Ninh;
- PTHADS KV 10 –Tây Ninh;
- UBND xã Hảo Đước;
- Đương sự;
- Lưu HS.

(03.D01.149.10.973564)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Ngô Thị Cẩm Loan**